

CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ CBSP: T31/NUTRICARE/2023

LEANPRO SUREFORT

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: T31/NUTRICARE/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

Địa chỉ: Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02466833368

E-mail: nutricare82@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 0104937284

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:..... Ngày cấp/ Nơi cấp:.....

(đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Leanpro Surefort

2. Thành phần:

Bột sữa, Đạm (Đạm sữa, Đạm whey, Đạm đậu nành), Béo thực vật, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Cholin, Lactase (0,05 %), Vitamin K2, Lactium, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe): Sản phẩm không phải là thực phẩm bảo vệ sức khỏe.

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất, lô sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:



Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh 29 g, 40 g, 58 g, 200 g, 300 g, 400 g, 500 g, 800 g, 850 g, 900 g, 1 kg, 1.8 kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Nhà máy CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE

Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

III. Mẫu nhãn sản phẩm

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 31/2023/TCSP-NUTRI

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN 

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh



THÀNH PHẦN/INGREDIENTS

Bột sữa, Đạm (Đạm sữa, Đạm whey, Đạm đậu nành), Béo thực vật, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbát, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crom clorid, Natri molybdat), Cholin, Lactase (0,05 %), Vitamin K2, Lactium, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành.

Milk powder, Protein (Milk protein, Whey protein, Soy protein), Vegetable fat, Sucrose, Maltodextrin, Prebiotics (FOS/Inulin), Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phylloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Choline, Lactase (0.05 %), Vitamin K2, Lactium, Synthetic vanilla flavor.

Product contains Milk protein, Soy protein.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR

- Người lớn và trẻ em trên 06 tuổi có nhu cầu bổ sung năng lượng/Adults and children over 06 years old who have additional energy needs.
- Người mắc bệnh lý tim mạch, người cần dự phòng biến cố tim mạch có nhu cầu bổ sung năng lượng/People with cardiovascular disease, people who need to control risk of cardiovascular events need additional energy.
- Người căng thẳng, stress, suy giảm trí nhớ; người mắc bệnh lý về thần kinh, não bộ, có nhu cầu bổ sung năng lượng/People with stress, memory loss; people with neurological and brain diseases need additional energy.
- Bệnh nhân trước và sau phẫu thuật; người trong thời kỳ dưỡng bệnh, người suy nhược cơ thể, cần phục hồi sức khỏe/Patients before and after surgery, people in the convalescence period, debilitated people who in need of health recovery.
- Người vận động thể lực và chơi thể thao thường xuyên/People participate in physical activities and sports regularly.
- Phù hợp cho người bất dung nạp đường Lactose/Suitable for people who are lactose intolerant.

BẢO QUẢN/STORAGE

- Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lưu khi đã mở phải sử dụng hết trong vòng 3 tuần/Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

LƯU Ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vụn chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
1800.60.11
(Miễn phí cuộc gọi đến)
www.nutricare.com.vn



THÔNG TIN DINH DƯỠNG/ NUTRITIONAL INFORMATION

Thành phần/Components	Trong 100g	Trong 210 ml pha chuẩn
Năng lượng/Energy		
Đạm/Protein	13,0 g	11,5 g
Vit E	1,2 mg	1,7 mg
Lysin/Lysine	1,2 mg	0,25 mg
BCAAs	1,2 mg	0,25 mg
Leucine/Leucine	1,2 mg	0,25 mg
Isoleucine/Isoleucine	1,2 mg	0,25 mg
Valine/Valine	1,2 mg	0,25 mg
Arginine/Arginine	1,2 mg	0,25 mg
Histidine/Histidine	1,2 mg	0,25 mg
Phenylalanine/Phenylalanine	1,2 mg	0,25 mg
Tyrosine/Tyrosine	1,2 mg	0,25 mg
Threonine/Threonine	1,2 mg	0,25 mg
Methionine/Methionine	1,2 mg	0,25 mg
Tryptophan/Tryptophan	1,2 mg	0,25 mg
Cystine/Cystine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,2 mg	0,25 mg
Serine/Serine	1,2 mg	0,25 mg
Aspartic acid/Aspartic acid	1,2 mg	0,25 mg
Glutamic acid/Glutamic acid	1,2 mg	0,25 mg
Alanine/Alanine	1,2 mg	0,25 mg
Proline/Proline	1,	

THÀNH PHẦN/INGREDIENTS

Bột sữa, Đạm (Đạm sữa, Đạm whey, Đạm đậu nành), Béo thực vật, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phyloquinon, Natri-L-ascobat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crom clorid, Natri molybdat), Cholin, Lactase (0,05 %), Vitamin K2, Lactium, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành.

Milk powder, Protein (Milk protein, Whey protein, Soy protein), Vegetable fat, Sucrose, Maltodextrin, Prebiotics (FOS/Inulin), Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phyloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Choline, Lactase (0.05 %), Vitamin K2, Lactium, Synthetic vanilla flavor.

Product contains Milk proteins, Soy proteins.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR

- Người lớn và trẻ em trên 06 tuổi có nhu cầu bổ sung năng lượng/Adults and children over 06 years old who have additional energy needs.
- Người mắc bệnh lý tim mạch, người cần dự phòng biến cố tim mạch có nhu cầu bổ sung năng lượng/People with cardiovascular disease, people who need to control risk of cardiovascular events need additional energy.
- Người căng thẳng, stress, suy giảm trí nhớ; người mắc bệnh lý về thần kinh, não bộ, có nhu cầu bổ sung năng lượng/People with stress, memory loss; people with neurological and brain diseases need additional energy.
- Bệnh nhân trước và sau phẫu thuật, người trong thời kỳ dưỡng bệnh, người suy nhược cơ thể, cần phục hồi sức khỏe/Patients before and after surgery, people in the convalescence period, debilitated people who in need of health recovery.
- Người vận động thể lực và chơi thể thao thường xuyên/People participate in physical activities and sports regularly.
- Phù hợp cho người bất dung nạp đường Lactose/Suitable for people who are lactose intolerant.

BẢO QUẢN/STORAGE

- Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vụn chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.

LƯU Ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vụn chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
1800.60.11
(Miễn phí cuộc gọi đến)
www.nutricare.com.vn



THÔNG TIN DINH DƯỠNG		Per 100g	Per 100g
Thành phần	Components	Per 100g	Per 100g
Năng lượng/Energy	Bao/Protein	1000	210
Whey	g	100	10
Lysine/Lysine	mg	1413	295
BCAAs	mg	348	72
Leucine/Leucine	mg	1413	295
Isoleucine/Isoleucine	mg	708	147
Valine/Valine	mg	993	206
Arginine/Arginine	mg	655	380
Histidine/Histidine	mg	403	234
Phenylalanine/Phenylalanine	mg	668	387
Tyrosine/Tyrosine	mg	562	326
Threonine/Threonine	mg	662	384
Methionine/Methionine	mg	344	200
Tryptophan/Tryptophan	mg	208	121
Cystine/Cystine	mg	183	106
Aspartic acid/Aspartic acid	mg	1269	736
Glutamic acid/Glutamic acid	mg	342	199
Alanine/Alanine	mg	522	303
Proline/Proline	mg	1362	790
Serine/Serine	mg	835	484
Cholesterol/Cholesterol	g	15.5	3.9
MUFA	mg	2795	1621
PUFA	mg	1067	619
Omega-3	mg	115	66.7
Omega-6	mg	447	259
Carbohydrate tổng/Total Carbohydrate	g	57.5	33.4
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	5.60	2.89
Citric Acid/Citric Acid	mg	123	88.9
Lactium	mg	20.0	11.6
Vitamin & Minerals			
Vitamin A	IU	1860	1079
Vitamin D3	IU	578	335
Vitamin E	IU	21.0	12.2
Vitamin K1	µg	38.0	17.8
Vitamin K2	µg	48.0	27.8
Vitamin C	mg	115	66.5
Vitamin B1	mg	1330	771
Vitamin B2	mg	936	543
Niacin	mg	12175	7062
Asi-pantothenic/Pantothenic acid	mg	2591	1517
Vitamin B6	mg	1911	1108
Asi-folic/Folic acid	µg	133	76.9
Vitamin B12	µg	2.71	4.47
Biotin	µg	33.8	19.6
Khoáng chất/Minerals			
Sodium	mg	310	186
Potassium	mg	511	297
Calcium	mg	711	412
Calcium	mg	747	433
Phosphorus	mg	459	266
Magnesium	mg	98.7	57.3
Silicon	mg	239	139
Iron	mg	17.0	4.47
Manganese	mg	994	542
Copper	mg	197	114
Selenium	µg	41.4	24.0
Selenium	µg	21.9	12.7
Cromium	µg	21.6	12.6
Molybdenum	µg	32.7	18.9

Năng lượng các chất dinh dưỡng không hợp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.



Lean pro

SureFort

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE TIM MẠCH & NÃO BỘ



Distributed by
NUTRICARE PHARMA



THỰC PHẨM BỔ SUNG

Khối lượng tịnh/Net wt. **850 g**

Leanpro SureFort – dinh dưỡng cao năng lượng, giàu đạm với 57 dưỡng chất; tốt cho tim mạch, hỗ trợ hoạt động trí não, nhanh lành vết thương và tăng cường miễn dịch.

BẢO VỆ TIM MẠCH

Chất béo MUFA, PUFA giảm cholesterol xấu, ổn định huyết áp; vitamin K2 ngừa vôi hoá động mạch và biến cố tim mạch. Đặc biệt, bổ sung Omega 3 hỗ trợ ngăn ngừa đột quỵ.

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TRÍ NÃO

Hệ LeanBrain™** độc quyền với Choline ngăn ngừa suy giảm trí nhớ, cho tinh thần minh mẫn; kết hợp đạm quý Lactium và Magiê – B6 giảm căng thẳng mệt mỏi, điều hoà giấc ngủ sinh lý.

NHANH LÀNH VẾT THƯƠNG

Giàu BCAAs và Arginine giúp nhanh lành vết thương, tăng tổng hợp khối cơ.

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH, DỄ TIÊU HÓA

Hệ Antioxidants (vitamin A, C, E, Selen) nâng cao đề kháng, tăng cường miễn dịch. Chất xơ hòa tan FOS/Inulin giúp cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hỗ trợ tiêu hóa. Bổ sung enzyme Lactase giúp ngăn ngừa rối loạn tiêu hóa ở người bất dung nạp Lactose.

BẢNG HƯỚNG DẪN PHA					
Năng lượng cung cấp	Thể tích sau khi pha	Đậm độ năng lượng	Khối lượng	Số muỗng	Lượng nước
262 kcal	210 ml (1 ly pha chuẩn)	1.25 kcal/ml	58 g	6	170 ml
315 kcal	210 ml (1 ly pha đậm độ cao)	1.50 kcal/ml	70 g	7	160 ml

- Pha 58 g (tương đương 6 muỗng gạt) Leanpro SureFort vào 170 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 210 ml Leanpro SureFort hoặc pha theo bảng hướng dẫn cách pha/To prepare 210 ml standard serving: Pour 170 ml warm water (45°C - 50°C) then add 58 g of Leanpro SureFort (approximately 6 scoops), stir well until the powder is completely dissolved or follow the dosage table.
- Uống 2 ly mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia y tế. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng trong vòng 3 giờ/Use 2 servings per day or follow doctor/healthcare professionals' instructions. Finish using Leanpro SureFort about 3 hours after preparation.
- Có thể dùng nuôi ăn qua ống theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia y tế/Can be used for tube feeding under the instruction of physicians/healthcare professionals.

Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
VPĐD: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024.66.833.368
Sân xuất tại: Nhà máy **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**
Địa chỉ: Lô VIL2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam.

Phân phối và tiếp thị bởi **NUTRICARE PHARMA**
Địa chỉ: Số 26, Ngõ 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,
Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP,
Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**,
Số CBSP: T31/NUTRICARE/2023
NSX và HSD: Xem trên bao bì.



Lean pro

SureFort

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE TIM MẠCH & NÃO BỘ



Hỗ trợ ngừa ĐỘT QUỴ

Omega 3

GIẢM CĂNG THẲNG MỆT MỎI

Lactium

KHỐI LƯỢNG TÍNH: **29 g**
Thực phẩm bổ sung

Distributed by
NUTRICARE PHARMA



BẢO VỆ TIM MẠCH

Chất béo MUFA, PUFA giảm cholesterol xấu, ổn định huyết áp; vitamin K2 giúp ổn định mạch máu và biến cố tim mạch. Đặc biệt, bổ sung Omega 3 hỗ trợ ngăn ngừa đột quỵ.

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TRÍ NÃO

Hệ LeanBrain™* độc quyền với Choline ngăn ngừa suy giảm trí nhớ, cho tỉnh thần minh mẫn; kết hợp đạm quý Lactium và Magiê – B6 giảm căng thẳng mệt mỏi, điều hoà giấc ngủ sinh lý.

TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

Công thức đậm độ năng lượng cao từ 1,25 kcal/ml, cùng đạm Whey và 56 dưỡng chất khác giúp phục hồi thể trạng, tăng cường sức khỏe.

NHANH LẠNH VẾT THƯƠNG

Giàu BCAAs và Arginin giúp nhanh lành vết thương, tăng tổng hợp khối cơ.

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH, DỄ TIÊU HÓA

Hệ Antioxidants (vitamin A, C, E, Selen) nâng cao đề kháng, tăng cường miễn dịch. Chất xơ hòa tan FOS/Inulin giúp cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hỗ trợ tiêu hóa. Bổ sung enzyme Lactase giúp ngăn ngừa rối loạn tiêu hoá ở người bất dung nạp Lactose.

THÀNH PHẦN

Bột sữa, Đạm (Đạm sữa, Đạm whey, Đạm đậu nành), Béo thực vật, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crom clorid, Natri molybdat), Cholin, Lactase (0,05 %), Vitamin K2, Lactium, Hương Vanili tổng hợp dùng trong thực phẩm.
Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

- Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi có nhu cầu bổ sung năng lượng.
- Người mắc bệnh tim mạch, người cần dự phòng biến cố tim mạch có nhu cầu bổ sung năng lượng.
- Người căng thẳng, stress, suy giảm trí nhớ; người mắc bệnh lý về thần kinh, não bộ, có nhu cầu bổ sung năng lượng.
- Bệnh nhân trước và sau phẫu thuật, người trong thời kỳ dưỡng bệnh, người suy nhược cơ thể, cần phục hồi sức khỏe.
- Người vận động thể lực và chơi thể thao thường xuyên.
- Hỗ trợ cho người bất dung nạp đường Lactose.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Pha 1 gói (29g) Leanpro SureFort vào 85 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 105 ml Leanpro SureFort.
- Uống 2 - 4 gói mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia y tế.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng trong vòng 3 giờ.
- Có thể dùng nuôi ăn qua xông theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia y tế.

BẢO QUẢN

Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
Túi khi đã mở phải được sử dụng hết.
Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
VPG: Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Điện thoại: 024.66.823.368
Sản xuất tại: Nhà máy CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE
Địa chỉ: Lô VIL2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.
Xuất xứ: Việt Nam.
Phân phối và tiếp thị bởi NUTRICARE PHARMA
Địa chỉ: Số 26, Ngõ 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018,
Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.
Số GSP: T31/NUTRICARE/2023 NSX và HSD: Xem trên bao bì.



THÔNG TIN DINH DƯỠNG/NUTRITIONAL INFORMATION

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 100 ml pha chuẩn Per 100 ml
Năng lượng/Energy	kcal	451	125
Đạm/Protein	g	19.0	5.25
Whey	g	3.00	0.83
Lysine/Lysine	g	1286	355
BCAAs	mg	3487	963
Leucine/Leucine	mg	1413	390
Isoleucine/Isoleucine	mg	788	218
Valine/Valine	mg	933	258
Arginine/Arginine	mg	655	181
Histidine/Histidine	mg	403	111
Phenylalanine/Phenylalanine	mg	668	184
Tyrosine/Tyrosine	mg	562	155
Threonine/Threonine	mg	662	183
Methionine/Methionine	mg	344	95.0
Tryptophan/Tryptophan	mg	208	57.4
Cystine/Cystine	mg	183	50.5
Aspartic acid/Glutamic acid	mg	3195	882
Aspartic acid/Aspartic acid	mg	1269	350
Glycine/Glycine	mg	342	94.5
Alanine/Alanine	mg	522	144
Proline/Proline	mg	1362	376
Serine/Serine	mg	835	231
Chất béo/Lipid	g	17.1	4.72
MUFA	mg	2795	772
PUFA	mg	1067	295
Omega 3	mg	115	31.8
Omega 6	mg	447	123
Carbohydrate tổng/total Carbohydrate	g	57.5	15.9
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	3.60	0.99
Cholin/Choline	mg	153	42.3
Lactium	mg	20.0	5.52

Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	IU	1860	514
Vitamin D3	IU	578	160
Vitamin E	IU	21.0	5.80
Vitamin K1	µg	30.8	8.51
Vitamin K2	µg	48.0	13.3
Vitamin C	mg	115	31.8
Vitamin B1	µg	1330	367
Vitamin B2	µg	936	259
Niacin	µg	12175	3363
Asit pantothenic/Pantothenic acid	µg	5391	1489
Vitamin B6	µg	1911	528
Axit folic/Folic acid	µg	133	36.7
Vitamin B12	µg	7.71	2.13
Biotin	µg	33.8	9.34
Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	310	85.6
Kali/Potassium	mg	511	141
Clor/Chloride	mg	711	196
Canxi/Calcium	mg	747	206
Phốt pho/Phosphorus	mg	459	127
Magiê/Magnesium	mg	98.7	27.3
Sắt/Iron	mg	2.39	0.66
Kẽm/Zinc	mg	7.70	2.13
Mangan/Manganese	µg	934	258
Đồng/Copper	µg	197	54.4
I-ốt/Iodine	µg	41.4	11.4
Selen/Selenium	µg	21.9	6.05
Crom/Chromium	µg	21.6	5.97
Molybden/Molybdenum	µg	32.7	9.03

Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vụn chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.

*Hệ LeanBrain™ (Choline, Lactium, Magiê, Vitamin B6)



Gói mẫu thử **29 g** Leanpro SureFort 200723





**Lean
pro**

SureFort

DINH DƯỠNG HỖ TRỢ SỨC KHỎE TIM MẠCH & NÃO BỘ

Hỗ trợ ngừa
ĐỘT QUỴ

Omega
3

GIẢM
CĂNG THẲNG
MỆT MỎI

Lactium



Khối lượng tịnh: **58 g**
Thực phẩm bổ sung

Distributed by
NUTRICARE PHARMA



BẢO VỆ TIM MẠCH

Chất béo MUFA, PUFA giảm cholesterol xấu, ổn định huyết áp; vitamin K2 ngừa vôi hoá động mạch và biến cố tim mạch. Đặc biệt, bổ sung Omega 3 hỗ trợ ngăn ngừa đột quỵ.

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TRÍ NÃO

Hệ LeanBrain™ độc quyền với Choline ngăn ngừa suy giảm trí nhớ, cho tỉnh thần minh mẫn; kết hợp đạm quý Lactium và Magiê – B6 giảm căng thẳng mệt mỏi, điều hoà giấc ngủ sinh lý.

TĂNG CƯỜNG SỨC KHỎE

Công thức đậm độ năng lượng cao từ 1,25 kcal/ml, cùng đạm Whey và 56 đường chất khác giúp phục hồi thể trạng, tăng cường sức khoẻ.

NHANH LÀNH VẾT THƯƠNG

Giàu BCAAs và Arginin giúp nhanh lành vết thương, tăng tổng hợp khối cơ.

TĂNG CƯỜNG MIỄN DỊCH, DỄ TIÊU HÓA

Hệ Antioxidants (vitamin A, C, E, Selen) nâng cao đề kháng, tăng cường miễn dịch. Chất xơ hoà tan FOS/Inulin giúp cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hỗ trợ tiêu hoá. Bổ sung enzyme Lactase giúp ngăn ngừa rối loạn tiêu hoá ở người bất dung nạp Lactose.

THÀNH PHẦN

Bột sữa, Đạm (Đạm sữa, Đạm whey, Đạm đậu nành), Béo thực vật, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crom dioxid, Natri molybdat), Cholin, Lactase (0,05 %), Vitamin K2, Lactium, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm. Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành.

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

- Người lớn và trẻ em trên 06 tuổi có nhu cầu bổ sung năng lượng.
- Người mắc bệnh lý tim mạch, người cần dự phòng biến cố tim mạch có nhu cầu bổ sung năng lượng.
- Người căng thẳng, stress, suy giảm trí nhớ; người mắc bệnh lý về thần kinh, não bộ, có nhu cầu bổ sung năng lượng.
- Bệnh nhân trước và sau phẫu thuật, người trong thời kỳ dưỡng bệnh, người suy nhược cơ thể, cần phục hồi sức khoẻ.
- Người vận động thể lực và chơi thể thao thường xuyên.
- Phù hợp cho người bất dung nạp đường Lactose.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Pha 1 gói (58 g) Leanpro SureFort vào 170 ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C). Khuấy đều sẽ được khoảng 210 ml Leanpro SureFort cung cấp 262 kcal.
- Uống 2 gói mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia y tế.
- Hỗn hợp sau khi pha sử dụng trong vòng 3 giờ.
- Có thể dùng nuôi ăn qua xông theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia y tế.

BẢO QUẢN

Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Túi khí đã mở phải được sử dụng liền. Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE VP&D: Tòa nhà Nutricare, 56/8, Khu A-TT2 Him Lam, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.66.833.368. Sản xuất tại: Nhà máy CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE Địa chỉ: Lô VIL2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam. Phân phối và tiếp thị bởi NUTRICARE PHARMA Địa chỉ: Số 26, Ngõ 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP; Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015. Số CBSP: T31/NUTRICARE/2023 NSX và HSD: Xem trên bao bì.



THÔNG TIN DINH DƯỠNG/NUTRITIONAL INFORMATION			
Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g Per 100 g	Trong 210 ml pha chuẩn Per standard serving
Năng lượng/Energy	kcal	451	262
Đạm/Protein	g	19.0	11.0
Whey	g	3.00	1.74
Lysin/Lysine	mg	1286	746
BCAAs	mg	3487	2022
Leucin/Leucine	mg	1413	820
Isoleucin/Isoleucine	mg	788	457
Valin/Valine	mg	933	541
Arginin/Arginine	mg	655	380
Histidin/Histidine	mg	403	234
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	668	387
Tyrosin/Tyrosine	mg	562	326
Threonin/Threonine	mg	662	384
Methionin/Methionine	mg	344	200
Tryptophan/Tryptophan	mg	208	121
Cystin/Cystine	mg	183	106
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	3195	1853
Axit aspartic/Aspartic acid	mg	1269	736
Glycin/Glycine	mg	342	199
Alanin/Alanine	mg	522	303
Prolin/Proline	mg	1362	790
Serin/Serine	mg	835	484
Chất béo/Lipid	g	17.1	9.92
MUFA	mg	2795	1621
PUFA	mg	1067	619
Omega 3	mg	115	66.7
Omega 6	mg	447	259
Carbohydrate tổng/Total Carbohydrate	g	57.5	33.4
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	3.60	2.09
Cholin/Choline	mg	153	88.9
Lactium	mg	20.0	11.6
Vitamin/Vitamins			
Vitamin A	IU	1860	1079
Vitamin D3	IU	578	335
Vitamin E	IU	21.0	12.2
Vitamin K1	µg	30.8	17.8
Vitamin K2	µg	48.0	27.8
Vitamin C	mg	115	66.5
Vitamin B1	µg	1330	771
Vitamin B2	µg	936	543
Niacin	µg	12175	7062
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	5391	3127
Vitamin B6	µg	1911	1108
Axit folic/Folic acid	µg	133	76.9
Vitamin B12	µg	7.71	4.47
Biotin	µg	33.8	19.6
Khoáng chất/Minerals			
Natri/Sodium	mg	310	180
Kali/Potassium	mg	511	297
Clor/Chloride	mg	711	412
Canxi/Calcium	mg	747	433
Phot pho/Phosphorus	mg	459	266
Magiê/Magnesium	mg	98.7	57.3
Sắt/Iron	mg	2.39	1.39
Kẽm/Zinc	mg	7.70	4.47
Mangan/Manganese	µg	934	542
Đồng/Copper	µg	197	114
I-ốt/Iodine	µg	41.4	24.0
Selen/Selenium	µg	21.9	12.7
Crom/Chromium	µg	21.6	12.6
Molybden/Molybdenum	µg	32.7	18.9

Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

LƯU Ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
*Hệ LeanBrain™ (Choline, Lactium, Magiê, Vitamin B6)



Gói mẫu thử **58 g** Leanpro SureFort 210723

CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE
BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM
Số: 31/2023/TCSP-NUTRI

Tên tổ chức chịu trách nhiệm về sản phẩm: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.
Địa chỉ trụ sở: Số 5, ngõ 9/76, Phố Mai Dịch, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

VPGD: Toà nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ sản xuất: Nhà máy CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE - Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024 66833368

Fax: 0437858999

E-mail: nutricare82@gmail.com

1. Tên sản phẩm: Leanpro Surefort

2. Thành phần cấu tạo

Bột sữa, Đạm (Đạm sữa, Đạm whey, Đạm đậu nành), Béo thực vật, Sucrose, Maltodextrin, Chất xơ hòa tan (FOS/Inulin), Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Cholin, Lactase (0,05 %), Vitamin K2, Lactium, Hương Vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

Sản phẩm có chứa Đạm sữa, Đạm đậu nành.

3. Chỉ tiêu cảm quan:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét).

4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

Thành phần	Đơn vị	Mức tối thiểu trong 100g bột
------------	--------	------------------------------

Năng lượng	Kcal	361
Đạm	g	15.2
Whey	g	2.40
Lysin	mg	1028
BCAAs	mg	2790
Leucin	mg	1130
Isoleucin	mg	630
Valin	mg	746
Arginin	mg	524
Histidin	mg	322
Phenylalanin	mg	534
Tyrosin	mg	450
Threonine	mg	530
Methionin	mg	275
Tryptophan	mg	166
Cystin	mg	146
Axit glutamic	mg	2556
Axit aspartic	mg	1015
Glycin	mg	274
Alanin	mg	418
Prolin	mg	1090
Serin	mg	668
Chất béo	g	13.7
MUFA	mg	2236
PUFA	mg	853
Omega 3	mg	92.0

Omega 6	mg	357
Carbohydrate tổng	g	46.0
Chất xơ hòa tan	g	2.88
Cholin	mg	122
Lactium	mg	16.0
Vitamin		
Vitamin A	IU	1488
Vitamin D3	IU	462
Vitamin E	IU	16.8
Vitamin K1	µg	24.6
Vitamin K2	µg	38.4
Vitamin C	mg	92.0
Vitamin B1	µg	1064
Vitamin B2	µg	749
Niacin	µg	9740
Axit pantothenic	µg	4313
Vitamin B6	µg	1529
Axit folic	µg	106
Vitamin B12	µg	6.17
Biotin	µg	27.0
Khoáng chất		
Natri	mg	248
Kali	mg	409
Clo	mg	569
Canxi	mg	598
Phốt pho	mg	367

Magiê	mg	79.0
Sắt	mg	1.91
Kẽm	mg	6.16
Mangan	µg	747
Đồng	µg	157
I-ốt	µg	33.1
Selen	µg	17.5
Crôm	µg	17.3
Molypden	µg	26.2

- Hàm lượng vitamin, khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02 Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật: Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase	CFU/g	100
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100

5.2. Hàm lượng kim loại nặng: Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm. (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
2	Chì (Pb)	mg/kg	0.02
3	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0.05

4	Asen	mg/kg	0.5
5	Thiếc (Sn) (Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc)	mg/kg	250

5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm: Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Thuộc nhóm Các sản phẩm sữa dạng bột).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0.5

5.4. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Phù hợp với Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm theo Thông tư 24/2013/TT-BYT ngày 14/08/2013 của Bộ Y tế.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế.

6. Đối tượng sử dụng

- Người lớn và trẻ em trên 06 tuổi có nhu cầu bổ sung năng lượng
- Người mắc bệnh lý tim mạch, người cần dự phòng biến cố tim mạch có nhu cầu bổ sung năng lượng
- Người căng thẳng, stress, suy giảm trí nhớ; người mắc bệnh lý về thần kinh, não bộ, có nhu cầu bổ sung năng lượng
- Bệnh nhân trước và sau phẫu thuật, người trong thời kỳ dưỡng bệnh, người suy nhược cơ thể, cần phục hồi sức khỏe
- Người vận động thể lực và chơi thể thao thường xuyên
- Phù hợp cho người bất dung nạp đường Lactose

7. Hướng dẫn cách pha

- Pha 58g (tương đương 6 muỗng gạt) **Leanpro SureFort** vào 170ml nước đun sôi để nguội (45 - 50°C), khuấy đều sẽ được khoảng 210 ml **Leanpro SureFort** hoặc pha theo bảng hướng dẫn cách pha
- Hồn hợp sau khi pha sử dụng trong vòng 3 giờ
- Bảng hướng dẫn pha:

Năng lượng cung cấp	Thể tích sau khi pha	Đậm độ năng lượng	Khối lượng	Số muỗng	Lượng nước
262 kcal	210 ml (1 ly pha chuẩn)	1.25 kcal/ml	58 g	6	170 ml
315 kcal	210 ml	1.50 kcal/ml	70 g	7	160 ml

	(1 ly pha đậm độ cao)				
--	-----------------------	--	--	--	--

8. Lượng dùng khuyến nghị

-Uống 2 ly mỗi ngày hoặc theo hướng dẫn của bác sĩ/chuyên gia y tế.

9. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Lon khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

10. Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

11. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 29 g, 40 g, 58 g, 200g, 300g, 400g, 500g, 800g, 850g, 900g, 1kg, 1.8kg. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong lon thiếc, túi tráng thiếc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

12. Các biện pháp phân biệt thật giả:

Nhãn in rõ nét, có đầy đủ tên sản phẩm, hình ảnh logo công ty và số công bố chất lượng.

13. Xuất xứ sản phẩm.

Sản xuất tại: Nhà máy Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 024.66.833.368

Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,

Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**,

Hệ thống Quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Minh